

Số: 520/QĐ-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận kết quả thi và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản
khóa ngày 22/5/2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 3657/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học TDTT Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-TDĐTĐN ngày 30/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và vị trí việc làm của Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Trường Đại học TDTT Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư liên tịch Số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ kết luận và đề nghị của Hội đồng thi sát hạch chuẩn đầu ra tiếng Anh và cấp chứng chỉ Tin học kỳ thi ngày 21 & 22/5/2022.

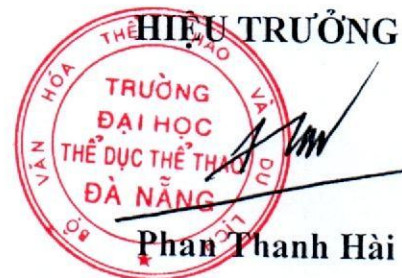
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho 82 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Ngoại ngữ Tin học; các đơn vị liên quan và các học viên có tên ở điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. *u*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Website trường;
- Lưu VT, P.ĐT, TTNTH



DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN
KHÓA NGÀY 22/5/2022

(Kèm theo QĐ số: 520/QĐ-TDĐTĐN ngày 22/5/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH TDTT Đà Nẵng)

| STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm LT | | Điểm TH | | Xếp loại |
|-----|----------|-------------------|--------|------------|------------|---------|----------|---------|----------|----------|
| | | | | | | Bảng số | Bảng chữ | Bảng số | Bảng chữ | |
| 1 | CB02-001 | Lê Thái | Anh | 27/02/2001 | Gia Lai | 5.3 | Năm ba | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 2 | CB02-002 | Nguyễn Phương | Anh | 16/10/2000 | Đà Nẵng | 5.8 | Năm tám | 5.5 | Năm năm | Đạt |
| 3 | CB02-003 | Nguyễn Văn | Bắc | 11/05/1998 | Thanh Hóa | 6.3 | Sáu ba | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 4 | CB02-004 | Nguyễn Thái | Bảo | 25/09/2000 | Lâm Đồng | 9.3 | Chín ba | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 5 | CB02-005 | Nguyễn Tấn | Biết | 10/04/1999 | Quảng Ngãi | 7.0 | Bảy | 7.3 | Bảy ba | Đạt |
| 6 | CB02-006 | Phan Thị Mỹ | Cầm | 20/10/2000 | Quảng Ngãi | 7.0 | Bảy | 5.5 | Năm năm | Đạt |
| 7 | CB02-008 | Phạm | Chung | 14/07/1996 | Quảng Nam | 9.3 | Chín ba | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 8 | CB02-009 | Nguyễn Thành | Chung | 28/07/1999 | Quảng Trị | 9.8 | Chín tám | 9.5 | Chín năm | Đạt |
| 9 | CB02-010 | Ngô Đình | Chuyên | 16/03/2001 | Quảng Ninh | 6.8 | Sáu tám | 6.8 | Sáu tám | Đạt |
| 10 | CB02-011 | Trần Thanh | Cường | 22/12/1999 | Quảng Nam | 6.0 | Sáu | 6.5 | Sáu năm | Đạt |
| 11 | CB02-012 | Trần Đình | Cường | 22/09/2001 | Hà Tĩnh | 6.8 | Sáu tám | 5.5 | Năm năm | Đạt |
| 12 | CB02-014 | Nguyễn | Cường | 08/06/1978 | Hà Nội | 9.5 | Chín năm | 7.8 | Bảy tám | Đạt |
| 13 | CB02-015 | Nguyễn Trang | Đài | 05/10/2001 | Quảng Nam | 7.5 | Bảy năm | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 14 | CB02-016 | Hà Di | Dân | 08/11/1988 | Quảng Nam | 5.8 | Năm tám | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 15 | CB02-019 | Nguyễn Thành | Đạt | 08/10/2000 | Quảng Nam | 9.8 | Chín tám | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 16 | CB02-020 | Nguyễn Thị Xuân | Diệu | 06/05/2001 | Ninh Thuận | 9.5 | Chín năm | 8.3 | Tám ba | Đạt |
| 17 | CB02-021 | Đào Hữu | Dũng | 14/05/1970 | Đà Nẵng | 9.0 | Chín | 8.3 | Tám ba | Đạt |
| 18 | CB02-022 | Lưu Nguyễn Khánh | Duy | 20/01/2001 | Quảng Nam | 7.8 | Bảy tám | 6.8 | Sáu tám | Đạt |
| 19 | CB02-023 | Nguyễn Phúc | Duy | 08/01/2001 | Đà Nẵng | 8.3 | Tám ba | 5.8 | Năm tám | Đạt |
| 20 | CB02-024 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 20/08/1995 | Quảng Bình | 9.5 | Chín năm | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 21 | CB02-025 | Nguyễn Ngọc | Hải | 05/06/2001 | Quảng Nam | 7.3 | Bảy ba | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 22 | CB02-026 | Trần Thị Thu | Hằng | 09/05/2000 | Quảng Trị | 9.3 | Chín ba | 8.5 | Tám năm | Đạt |
| 23 | CB02-027 | Nguyễn Ánh | Hào | 01/04/2001 | Đắk Lắk | 8.3 | Tám ba | 9.0 | Chín | Đạt |
| 24 | CB02-028 | Bùi Mạnh | Hào | 01/08/1991 | Quảng Nam | 8.5 | Tám năm | 5.8 | Năm tám | Đạt |
| 25 | CB02-029 | Alăng | Hào | 12/02/1994 | Quảng Nam | 9.0 | Chín | 5.8 | Năm tám | Đạt |
| 26 | CB02-030 | Phan Hữu | Hiệp | 23/01/2000 | Nghệ An | 6.0 | Sáu | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 27 | CB02-031 | Lê Công Minh | Hiếu | 02/12/2001 | Quảng Nam | 5.5 | Năm năm | 7.0 | Bảy | Đạt |
| 28 | CB02-032 | Nguyễn Trung | Hiếu | 02/05/1999 | Gia Lai | 7.5 | Bảy năm | 5.0 | Năm | Đạt |
| 29 | CB02-033 | Nguyễn Thanh | Hiệu | 06/07/2000 | Quảng Ngãi | 6.0 | Sáu | 5.8 | Năm tám | Đạt |
| 30 | CB02-034 | Nguyễn Thuận | Hóa | 17/09/1972 | Quảng Bình | 9.8 | Chín tám | 8.5 | Tám năm | Đạt |
| 31 | CB02-035 | Trương Quang | Hòa | 01/06/2001 | Quảng Ngãi | 9.3 | Chín ba | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 32 | CB02-036 | Phạm Thị | Huệ | 05/07/1990 | Quảng Bình | 9.3 | Chín ba | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 33 | CB02-038 | Trần Quốc | Hưng | 04/01/2001 | Khánh Hòa | 9.3 | Chín ba | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 34 | CB02-039 | Nguyễn Đặng Thanh | Hưng | 14/03/2001 | Đà Nẵng | 9.3 | Chín ba | 5.5 | Năm năm | Đạt |
| 35 | CB02-040 | Phan Ngọc | Hương | 20/05/2001 | Đà Nẵng | 8.3 | Tám ba | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 36 | CB02-041 | Đình Văn | Hương | 15/10/1996 | Quảng Ngãi | 8.0 | Tám | 6.0 | Sáu | Đạt |

| STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm LT | | Điểm TH | | Xếp loại |
|-----|----------|-------------------|--------|------------|------------|---------|----------|---------|----------|----------|
| | | | | | | Bảng số | Bảng chữ | Bảng số | Bảng chữ | |
| 37 | CB02-042 | Bùi Quang | Huy | 12/07/1996 | Đăk Lăk | 9.0 | Chín | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 38 | CB02-043 | Nguyễn Văn | Huy | 23/08/2001 | Đà Nẵng | 8.3 | Tám ba | 5.0 | Năm | Đạt |
| 39 | CB02-044 | Nguyễn Thùy Mỹ | Huyền | 24/01/2001 | Nghệ An | 9.0 | Chín | 7.8 | Bảy tám | Đạt |
| 40 | CB02-045 | Vũ Trần Như | Khanh | 01/07/1994 | Đà Nẵng | 9.5 | Chín năm | 8.3 | Tám ba | Đạt |
| 41 | CB02-046 | Đặng Hoàng | Khôi | 24/09/2001 | Gia Lai | 8.5 | Tám năm | 6.3 | Sáu ba | Đạt |
| 42 | CB02-047 | Lương Trung | Kiên | 06/11/2000 | Thanh Hóa | 7.8 | Bảy tám | 6.5 | Sáu năm | Đạt |
| 43 | CB02-048 | Đình Văn | Lâm | 01/09/1998 | Quảng Ngãi | 6.8 | Sáu tám | 8.5 | Tám năm | Đạt |
| 44 | CB02-049 | Trần Thị Thu | Lan | 19/09/2000 | Đăk Lăk | 5.0 | Năm | 5.3 | Năm ba | Đạt |
| 45 | CB02-050 | Thái Thị Ngọc | Lan | 29/08/1990 | Quảng Nam | 8.3 | Tám ba | 7.5 | Bảy năm | Đạt |
| 46 | CB02-051 | Phạm Thanh | Liên | 01/01/1997 | Quảng Nam | 8.5 | Tám năm | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 47 | CB02-052 | Trần Thị | Loan | 01/05/2000 | Quảng Nam | 10.0 | Mười | 7.3 | Bảy ba | Đạt |
| 48 | CB02-053 | Mai Bá | Lộc | 16/10/2000 | Bình Định | 8.3 | Tám ba | 8.5 | Tám năm | Đạt |
| 49 | CB02-055 | Lê Ngọc Phi | Long | 19/03/2000 | Quảng Nam | 7.5 | Bảy năm | 9.5 | Chín năm | Đạt |
| 50 | CB02-056 | Hồ Thị Yên | Ly | 01/03/2001 | Quảng Trị | 9.8 | Chín tám | 7.8 | Bảy tám | Đạt |
| 51 | CB02-057 | Trương Khắc | Mạnh | 10/06/2001 | Quảng Trị | 8.3 | Tám ba | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 52 | CB02-059 | Trần Ngọc | Minh | 12/10/1999 | Hà Tĩnh | 7.3 | Bảy ba | 8.0 | Tám | Đạt |
| 53 | CB02-060 | Nguyễn Thị Thùy | Ngân | 30/10/2001 | Đà Nẵng | 5.0 | Năm | 8.3 | Tám ba | Đạt |
| 54 | CB02-061 | Huỳnh Hữu | Nghĩa | 07/11/2000 | Quảng Ngãi | 6.5 | Sáu năm | 5.8 | Năm tám | Đạt |
| 55 | CB02-062 | Dương Công | Nguyên | 20/06/2001 | Tiền Giang | 7.3 | Bảy ba | 7.3 | Bảy ba | Đạt |
| 56 | CB02-063 | Tăng Văn | Nhật | 10/06/1995 | Quảng Nam | 7.8 | Bảy tám | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 57 | CB02-064 | Châu Ngọc | Nhật | 18/04/1999 | Quảng Nam | 6.5 | Sáu năm | 5.0 | Năm | Đạt |
| 58 | CB02-065 | Tăng Văn | Pháp | 12/08/1992 | Quảng Nam | 7.3 | Bảy ba | 8.8 | Tám tám | Đạt |
| 59 | CB02-066 | Trương Công | Phi | 28/09/2001 | Quảng Nam | 6.8 | Sáu tám | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 60 | CB02-067 | Nguyễn Tăng Hoàng | Phúc | 29/10/2001 | Quảng Nam | 9.8 | Chín tám | 10.0 | Mười | Đạt |
| 61 | CB02-068 | Hoàng Quý | Phước | 24/03/1993 | Đà Nẵng | 9.0 | Chín | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 62 | CB02-069 | Thái Thị Thanh | Phương | 05/03/1987 | Quảng Nam | 9.3 | Chín ba | 8.5 | Tám năm | Đạt |
| 63 | CB02-070 | Nguyễn Sỹ | Quân | 17/12/2001 | Hà Tĩnh | 7.3 | Bảy ba | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 64 | CB02-071 | Nguyễn Đình Nhật | Quang | 01/09/2000 | Hà Tĩnh | 8.8 | Tám tám | 5.5 | Năm năm | Đạt |
| 65 | CB02-072 | Đoàn Trần Duy | Quý | 29/09/2001 | Quảng Nam | 9.5 | Chín năm | 6.8 | Sáu tám | Đạt |
| 66 | CB02-073 | Nguyễn Hữu | Quý | 20/04/2001 | Quảng Trị | 8.5 | Tám năm | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 67 | CB02-074 | Võ Như | Sang | 15/05/1996 | Quảng Nam | 6.5 | Sáu năm | 7.8 | Bảy tám | Đạt |
| 68 | CB02-075 | Vũ Đình | Tân | 20/01/2001 | Đà Nẵng | 6.5 | Sáu năm | 8.5 | Tám năm | Đạt |
| 69 | CB02-076 | Trần Công | Thành | 19/12/2001 | Đà Nẵng | 9.8 | Chín tám | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 70 | CB02-078 | Phạm Tiến | Thành | 02/06/2001 | Quảng Ngãi | 9.5 | Chín năm | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 71 | CB02-080 | Nguyễn Thị | Thi | 06/07/2001 | Nghệ An | 6.8 | Sáu tám | 9.5 | Chín năm | Đạt |
| 72 | CB02-081 | Nguyễn Văn | Thiện | 24/01/2000 | Đà Nẵng | 8.5 | Năm tám | 5.0 | Năm | Đạt |
| 73 | CB02-082 | Kring | Thìn | 25/02/1999 | Quảng Nam | 9.5 | Chín năm | 6.0 | Sáu | Đạt |
| 74 | CB02-083 | Đỗ Thị Xuân | Thương | 28/11/2001 | Quảng Nam | 9.5 | Chín năm | 7.3 | Bảy ba | Đạt |

| STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm LT | | Điểm TH | | Xếp loại |
|-----|----------|--------------|--------|------------|------------|---------|----------|---------|----------|----------|
| | | | | | | Bảng số | Bảng chữ | Bảng số | Bảng chữ | |
| 75 | CB02-085 | Nguyễn Quang | Tin | 23/05/2001 | Kon Tum | 9.3 | Chín ba | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 76 | CB02-086 | Nguyễn Đình | Trọng | 03/07/1999 | Quảng Ngãi | 10.0 | Mười | 9.8 | Chín tám | Đạt |
| 77 | CB02-087 | Phan Trần | Trường | 05/09/1983 | Quảng Nam | 9.3 | Chín ba | 9.5 | Chín năm | Đạt |
| 78 | CB02-088 | Trần Thanh | Tùng | 13/07/2000 | Bình Định | 7.8 | Bảy tám | 8.8 | Tám tám | Đạt |
| 79 | CB02-089 | Nguyễn Mạnh | Tường | 03/02/2001 | Quảng Nam | 8.3 | Tám ba | 6.5 | Sáu năm | Đạt |
| 80 | CB02-090 | Trần Triều | Vĩ | 15/04/2001 | Quảng Nam | 7.0 | Bảy | 8.3 | Tám ba | Đạt |
| 81 | CB02-091 | Hồ Thi | Vũ | 26/01/1985 | Quảng Bình | 7.8 | Bảy tám | 9.3 | Chín ba | Đạt |
| 82 | CB02-093 | Đặng Văn | Trường | 29/04/1999 | Đà Nẵng | 7.0 | Bảy | 5.0 | Năm | Đạt |

